TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN BÌNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2017/KDTM-ST
Ngày : 20/7/2017
V/v: "T/c hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng thuê xe"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Phúc

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Lân
2. Ông Nguyễn Bảo Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 106/2016/TLST - KDTM ngày 06/9/2016 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng thuê xe"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐST-KDTM ngày 06/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 191/QĐST-KDTM ngày 29/6/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần Vận Chuyển S
Địa chỉ: đường P, Phường N, Quận A, Tp. Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân H (có mặt)
Địa chỉ: đường T, phường T, quận P, Tp. Hồ Chí Minh.
(Giấy ủy quyền ngày 04/8/2016).

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển A
Địa chỉ: đường C, Phường M, quận B, Tp. Hồ Chí Minh.
Đại diện theo pháp luật: Ông Sok C – Tổng giám đốc (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2016 và quá trình tố tụng, ông Nguyễn Xuân H đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần Vận Chuyển S trình bày:

- Công ty cổ phần Vận Chuyển S (sau đây gọi tắt là công ty S) và Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển A (sau đây gọi tắt là công ty A) hợp tác kinh doanh thông qua các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng số 02-11/HĐHTKD ngày 04/01/2011.

Ngày 04/01/2011, công ty S và công ty A ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02-11/HĐHTKD với nội dung công ty A sẽ đưa tối đa 500 xe ô tô loại từ 5 đến 7 chỗ ngồi vào khai thác vận chuyển Taxi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh với thương hiệu S, thời gian hợp tác là 07 năm, phí và lợi nhuận công ty ATN phải trả cho công ty S như sau: từ năm 2011 đến năm 2013 trả mỗi năm là 4.600.000.000 đồng; từ năm 2014 đến năm 2015 trả mỗi năm là 5.000.000.000 đồng; từ năm 2016 đến năm 2017 trả mỗi năm là 5.300.000.000 đồng.

Ngày 20/6/2011 công ty S và công ty A ký kết Phụ lục hợp đồng số 01/2011/PLHĐ/HĐHTKD với nội dung là 06 tháng đầu năm 2011, công ty A phải thanh toán lợi nhuận cho công ty S số tiền 3.300.000.000 đồng và 06 tháng cuối năm 2011 công ty A phải thanh toán lợi nhuận cho công ty SG TR số tiền 1.300.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng, công ty S đã chuyển giao thương hiệu S để công ty A gắn trên các xe Taxi để hoạt động kinh doanh dưới thương hiệu Taxi S, công ty A đã thực hiện việc thanh toán phí và lợi nhuận cho công ty S quí 1/2011 là 1.150.000.000 đồng và từ quí 2/2011 đến nay chưa thanh toán phí và lợi nhuận cho công ty S. Số tiền công ty A còn thiếu từ quí 2/2011 đến hết quí 4/2012 là 7 quí là 8.050.000.000 đồng. Do đó, công ty S đã thông báo đề nghị chấm dứt hợp đồng từ quí 1/2013.

Ngày 03/10/2014 công ty S và công ty A đã họp và thống nhất số tiền công ty A còn thiếu là 8.050.000.000 đồng và lương nhân viên điều hành theo khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng số 02/2011/HĐHTKD là 10.000.000 đồng. Đến nay công ty A vẫn chưa thanh toán số nợ này cho công ty S.

2. Hợp đồng số 290/2010/HTKD.

Ngày 18/10/2010 công ty S và công ty A ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 290/2010/HTKD với nội dung công ty S và công ty A đầu tư khai thác vận chuyển kinh doanh xe khách chạy tuyến đường Kontum – Lào và phục vụ các tour du lịch trong và ngoài nước, cụ thể công ty S góp 02 xe khách hiệu Hino Samco loại 45 chỗ (trong đó có 02 lái xe, 02 phụ lái) cùng khai thác kinh doanh vận chuyển với công ty A, công ty A phải trả lợi nhuận với mức tối thiểu là 25.000.000 đồng/xe/tháng cho 06 tháng đầu tiên và 27.000.000 đồng/xe/tháng từ tháng thứ bảy trở về sau. Thời hạn hợp đồng là 05 năm và có hiệu lực từ ngày 19/10/2010 đến ngày 18/10/2015.

Thực hiện đúng hợp đồng công ty S đã bàn giao 02 xe khách hiệu Hino Samco loại 45 chỗ cho công ty A và công ty A đã đặt cọc tiền thuê 02 xe là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó công ty A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho công ty S từ tháng 01/2011 đến tháng 6/2011.

Ngày 03/10/2014 công ty S và công ty A đã họp và thống nhất số tiền công ty A còn thiếu là 71.276.354 đồng sau khi đã khấu trừ số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng, đến nay vẫn chưa thanh toán.

3. Hợp đồng số 06-2011/HĐTX.

Ngày 18/01/2011 công ty S và công ty A ký kết Hợp đồng thuê xe số 06-2011/HĐTX với nội dung công ty S cho công ty A thuê 10 xe ô tô hiệu Missubishi Jolie loại 07 chỗ ngồi, mục đích để cho thuê tập lái xe, giá thuê mỗi xe là 7.000.000 đồng/tháng/xe, đặt cọc thuê xe là 70.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng là 02 năm từ ngày 18/01/2011 đến 18/01/2013.

Thực hiện hợp đồng công ty S đã bàn giao 10 xe đúng chủng loại cho công ty A. Đến khi kết thúc hợp đồng công ty A chỉ trả cho công ty S 09 xe và giữ lại 01 xe để tiếp tục khai thác, ngoài ra công ty A còn nợ tiền thuê 07 xe.

Ngày 03/10/2014 công ty S và công ty A đã họp và thống nhất số tiền công ty A còn thiếu cụ thể là: tiền thuê xe từ ngày 18/01/2011 đến ngày 18/9/2014 là 44 tháng x 7.000.000 đồng/tháng/xe = 308.000.000 đồng, tiền thuê 07 xe tổng cộng là 239.000.000 đồng, đến nay công ty A vẫn chưa thanh toán.

4. Hợp đồng số 302-2010/HĐKT.

Ngày 07/12/2010 công ty S và công ty A ký kết Hợp đồng vé máy bay số 302-2010/HĐKT, với nội dung công ty S sẽ cung cấp vé máy bay cho các tuyến nội địa, quốc tế và các dịch vụ hàng không liên quan theo yêu cầu của công ty A.

Thực hiện hợp đồng công ty S đã nhiều lần bán vé máy bay của nhiễu hãng hàng không cho công ty A nhưng công ty A chưa thanh toán đủ tiền cho công ty S. Ngày 03/10/2014 công ty S và công ty A đã họp và thống nhất số tiền vé máy bay mà công ty A còn thiếu là 457.765.185 đồng, số tiền này đến nay vẫn chưa thanh toán.

5. Hợp đồng số 242-10/HĐHTKD.

Ngày 16/9/2010 công ty S và công ty A ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 242-10/HĐHTKD với nội dung công ty A sẽ đưa xe ô tô vào khai thác dưới danh nghĩa thương hiệu Taxi của công ty S để cùng nhau khai thác vận chuyển Taxi ngoài địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (các tỉnh, thành phố trong cả nước). công ty A phải trả cho công ty S chi phí quản lý và lợi nhuận hàng năm là 500.000.000 đồng/tỉnh/năm x số tỉnh đầu tư, thời gian thực hiện hợp đồng là 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Phí quản lý và lợi nhuận sẽ thanh toán như sau; lần 01: sau 03 tháng kể từ ngày ký hợp

đồng, thanh toán 01 tỷ đồng; lần 02: sau 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thanh toán 01 tỷ đồng; lần 03: sau 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thanh toán 01 tỷ đồng.

Tại biên bản họp ngày 03/10/2014, công ty A yêu cầu thanh lý hợp đồng trước thời hạn. Tuy nhiên hai bên chưa thống nhất được vì công ty A vẫn còn nợ tiền thanh toán 02 lần của năm đầu tiên (lần 02, lần 03) và nợ phí phát triển thương quyền ngoại tỉnh, phí thẩm định 100 xe Vios.

Tổng cộng theo biên bản họp ngày 03/10/2014 hai bên đã thống nhất số liệu, công ty A còn nợ công ty S 9.136.041.539 đồng. Do đó, công ty S yêu cầu Tòa án buộc công ty A thanh toán toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn công ty S có ông Nguyễn Xuân H đại diện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn công ty A vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến: về việc chấp hành pháp luật về tố tụng dân sự: quá trình thụ lý giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đều đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn 9.136.041.539 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng thuê xe" giữa các bên đương sự là pháp nhân có đăng ký kinh doanh. Xét bị đơn có trụ sở tại quận Tân Bình nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là vụ án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn để tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm bản tự khai, Thông báo phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Trong quá trình thu thập chứng cứ đã thể hiện: giữa nguyên đơn công ty S và bị đơn công ty A đã ký kết các hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng thuê xe gồm: Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02-11/HĐHTKD ngày 04/01/2011 và Phụ lục

hợp đồng số 01/2011/PLHĐ/HĐHTKD ngày 20/6/2011; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 290/2010/HTKD ngày 18/10/2010; Hợp đồng thuê xe số 06-2011/HĐTX ngày 18/01/2011; Hợp đồng vé máy bay số 302-2010/HĐKT ngày 07/12/2010; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 242-10/HĐHTKD ngày 06/9/2010 với nội dung như đại diện nguyên đơn đã trình bày.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Qúa trình thực hiện các hợp đồng nêu trên, công ty S đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, công ty A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó vào ngày 03/10/2014 đại diện của hai bên đương sự đã họp để đối chiếu công nợ giữa hai bên và đã thống nhất các khoản nợ công ty A còn thiếu công ty S gồm:

- Nợ của Hợp đồng số 290/2010/HTKD ngày 18/10/2010 là 71.276.354 đồng;

- Nợ của Hợp đồng 06-2011/HĐTX ngày 18/01/2011 là 547.000.000 đồng;

- Nợ của Hợp đồng vé máy bay ngày 07/12/2010 là 457.765.185 đồng;

- Nợ của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02-11/HĐHTKD ngày 04/01/2011 là 8.050.000.000 đồng;

- Nợ lương nhân viên điều hành là 10.000.000 đồng.

- Tổng cộng: 9.136.041.539 đồng.

Như vậy, theo biên bản họp đối chiếu công nợ ngày 03/10/2014 giữa hai bên, đã có đủ căn cứ xác định công ty A còn thiếu công ty S số tiền 9.136.041.539 đồng, nhưng từ sau khi đối chiếu công nợ công ty A vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, đã vi phạm quy định tại các Điều 290 và 489 Bộ luật dân sự 2005, do đó xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty S, buộc công ty A phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ còn thiếu.

Ngoài ra, cũng tại biên bản họp đối chiếu công nợ ngày 03/10/2014, giữa hai bên chưa thống nhất số liệu về các khoản nợ khác, nhưng Công ty S không yêu cầu giải quyết về các khoản nợ này nên Tòa không xem xét. Đối với khoản nợ Công ty S phải thanh toán tiền thuê mặt bằng cho công ty A là 147.440.000 đồng đã được các bên đương sự đối chiếu, do công ty A không có văn bản phản hồi và cũng không có yêu cầu phản tố nên Tòa không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ giải quyết trong một vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Xét việc bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đã gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên cần buộc bị đơn thanh toán toàn bộ số nợ trên làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: do phải chịu trách nhiệm thanh toán nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 228; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 285; 290 và Điều 489 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Vận Chuyển S yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển A thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

2. Buộc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển A phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần Vận Chuyển S số tiền 9.136.041.539đ *(Chín tỷ một trăm ba mươi sáu triệu không trăm bốn mươi mốt ngàn năm trăm ba mươi chín đồng).*Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày Công ty cổ phần Vận Chuyển S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển A không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển A còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển A phải chịu 117.136.042đ *(Một trăm mươi bảy triệu một trăm ba mươi sáu ngàn không trăm bốn mươi hai đồng).*

5. Hoàn lại tiền tạm nộp án phí 58.581.521đ (*Năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi mốt ngàn năm trăm hai mươi mốt đồng)* cho Công ty cổ phần Vận Chuyển S theo biên lai thu số 0011123 ngày 26/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND.TP.HCM;
- VKSND.Q.TB;
- Chi cục THA.DS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu.

Trần Quang Phúc